

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ B
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2023/HNGĐ- ST**

Ngày: 04/7/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Tố Loan.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lò Thị Thanh Bình.**

Ông Nguyễn Quang Khải.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lò Thị Hoà**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

Ngày 04 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2023/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị T**; sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh **Lường Văn H**; sinh năm: 1987.

Nơi cư trú: Bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

(Hiện đang chấp hành án tại: Đội 5, Phân trại I, Trại giam N T, xã N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên), vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2023 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lường Văn H có đăng ký kết hôn tại UBND xã M L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 15/7/2009, kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh H nghiện ngập ma túy. Tháng 11/2019 anh H bị Công an bắt, đến ngày 28/4/2020 anh H bị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện

Biên xử phạt 05 năm 03 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, theo bản án số: 56/2020/HS- ST ngày 28/4/2020. Hiện anh H đang chấp hành án tại: Đội 5, Phân trại I, Trại giam N T, xã N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị T làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lường Văn H.

2. Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Lường Văn H không có con chung.

3. Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị Cương không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo các nội dung và yêu cầu cụ thể của chị T cho anh H biết để anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 03 tháng 6 năm 2023 và trong đơn xin vắng mặt bị đơn anh Lường Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh H và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã M L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 15/7/2009, kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng không có gì xảy ra mâu thuẫn gì, nay chị T làm đơn xin ly hôn. Quan điểm của anh H đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Lường Văn H khai không có con chung.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh H đang chấp hành hình phạt tù trong Trại giam nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lường Văn H theo nội dung đơn xin ly hôn chị T đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lò Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lường Văn H. Đây là vụ án về Ly hôn. Anh H hiện nay đang chấp hành án tại Đội 5, Phân trại I, Trại giam N T, xã N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, trước khi bị bắt anh H có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn đang chấp hành án trong trại giam nên quá trình giải quyết Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lương Văn H kết hôn vào ngày 15/7/2009 tại UBND xã M L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, Anh chị kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên quan hệ giữa chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh H nghiện ma túy, gia đình đã khuyên ngăn nhưng bản thân anh H không nghe mà vẫn nghiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, sau đó đến năm 2018 anh chị sống ly thân không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, sau đó đến năm 2019 anh H bị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên phạt 05 năm 03 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, hiện nay đang chấp hành án tại Đội 5, Phân trại I, Trại giam N T. Tại bản tự khai ngày 03/6/2023 anh H đồng ý với chị T. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc và bản thân anh H lại đang chấp hành án tại Trại giam N T, xã N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, không có điều kiện chăm sóc gia đình, anh H không làm tròn trách nhiệm của người chồng dẫn đến tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T.

[2.2] Xét về con chung: Anh H và chị T đều khai không có con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên chị T là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chị T có đơn xin miễn án phí. HĐXX chấp nhận miễn án phí DSST cho chị Lò Thị T.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lò Thị T với anh Lương Văn H.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung; Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng; Không có.

4. Về án phí: Miễn 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị T.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Lò Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lương Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- UBND xã M L, HDB, tỉnh DB;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tố Loan